TẬP ĐOÀN DỆT MAY VIỆT NAM

TỔNG CÔNG TY CP DỆT MAY NAM ĐỊNH

----------* * * * * ----------

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QÚY IV NĂM 2019

(CÔNG TY MẸ)

Năm 2019

Scanned with CamScanner

Tổng Công ty CP Dệt May Nam Định

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

Thời điểm 31/12/2019

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã	Số cuối kỳ (31/12/2019)	Số đầu kỳ (01/01/2019)
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+15	**100**	**415.422.862.173**	**494.007.832.286**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**35.180.329.997**	**34.535.527.869**
1. Tiền	111	35.180.329.997	34.535.527.869
2. Các khoản tương đương tiền	112	-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**10.000.000.000**	**10.000.000.000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	10.000.000.000	10.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	**213.018.390.423**	**221.787.493.945**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	198.127.916.202	197.887.430.603
2. Trả trước cho người bán	132	1.734.885.888	2.213.358.773
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dự	134	-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	6.000.000.000	8.800.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	13.099.103.084	17.161.531.931
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(5.943.514.751)	(4.274.827.362)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**	**156.814.605.768**	**223.741.144.759**
1. Hàng tồn kho	141	164.376.480.475	234.843.003.005
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	(7.561.874.707)	(11.101.858.246)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**	**409.535.985**	**3.943.665.713**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	385.915.595	143.056.803
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	-	704.663.344
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	23.620.390	3.095.945.566
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154	-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	-	-
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+230+240+250	**200**	**756.350.146.569**	**753.373.539.822**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**	**9.558.257.638**	**-**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	-	-
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213	-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	9.558.257.638	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	-	-
II. Tài sản cố định	**220**	**621.151.901.862**	**635.662.830.773**
1. TSCĐ hữu hình	**221**	**607.731.371.003**	**626.233.003.984**
- Nguyên giá	222	973.572.739.308	996.410.354.560
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(365.841.368.305)	(370.177.350.576)
2. TSCĐ thuê tài chính	**224**	**13.042.530.859**	**8.988.826.789**
- Nguyên giá	225	14.580.151.169	9.154.831.169
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	(1.537.620.310)	(166.004.380)

Scanned with CamScanner

CHỈ TIÊU	Mã	Số cuối kỳ (31/12/2019)	Số đầu kỳ (01/01/2019)
3. TSCĐ vô hình	**227**	**378.000.000**	**441.000.000**
- Nguyên giá	228	698.000.000	698.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(320.000.000)	(257.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	**230**	**6.734.325.217**	**6.814.162.932**
- Nguyên giá	231	12.378.939.809	11.682.399.869
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	(5.644.614.592)	(4.868.236.937)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**46.552.689.583**	**22.509.306.802**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	46.552.689.583	22.509.306.802
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**63.383.209.426**	**75.356.209.426**
1. Đầu tư vào công ty con	251	17.518.479.633	44.782.479.633
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	41.816.174.793	28.025.174.793
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	1.348.555.000	1.348.555.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	2.700.000.000	1.200.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**	**8.969.762.843**	**13.031.029.889**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8.969.762.843	13.031.029.889
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	-	-
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	**270**	**1.171.773.008.742**	**1.247.381.372.108**
C. Nợ phải trả (300=310+330)	**300**	**970.930.323.891**	**1.039.485.926.605**
I. Nợ ngắn hạn	**310**	**503.614.295.613**	**543.516.750.766**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	144.095.783.857	84.369.763.661
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	3.523.730.449	978.434.626
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	1.351.835.209	90.883.432
4. Phải trả người lao động	314	7.024.787.594	8.880.308.237
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	2.473.447.621	2.121.318.581
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dự	317	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	2.114.117.066	4.980.743.543
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	341.250.139.324	440.414.324.193
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	1.780.454.493	1.680.974.493
13. Quỹ bình ổn giá	323	-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324	-	-
II. Nợ dài hạn	**330**	**467.316.028.278**	**495.969.175.839**
1. Phải trả người bán dài hạn	331	-	16.977.649.431
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	-	-
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335	-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	2.083.567.445	2.818.945.253
7. Phải trả dài hạn khác	337	9.331.923.822	14.331.923.822
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	455.900.537.011	461.840.657.333

Scanned with CamScanner

CHỈ TIÊU	Mã	Số cuối kỳ (31/12/2019)	Số đầu kỳ (01/01/2019)
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	-	-
D. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	**400**	**200.842.684.851**	**207.895.445.503**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**200.842.684.851**	**207.895.445.503**
1. Vốn góp chủ sở hữu	411	136.000.000.000	136.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	64.017.067.516	57.617.067.516
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	825.617.335	14.278.377.987
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A	328.377.987	5.175.216.685
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B	497.239.348	9.103.161.302
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**	-	-
1. Nguồn kinh phí	431	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tscđ	432	-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	**440**	**1.171.773.008.742**	**1.247.381.372.108**

Nam Định, ngày 20 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Trần Phương Linh	Vũ Ngọc Tuấn	Nguyễn Văn Miêng

Scanned with CamScanner

Tổng Công ty CP Dệt May Nam Định

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

Quý 4 Năm 2019

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

Stt	Chỉ tiêu	Mã	Thuyết minh	Quý 4		Năm	
				Quý 4 năm 2019	Quý 4 năm 2018	Lũy kế 12 tháng Năm 2019	Lũy kế 12 tháng Năm 2018
1	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**VI.25**	**287.665.592.900**	**301.442.363.381**	**1.053.942.712.219**	**912.418.320.321**
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	**326.415.960**	-	326.415.960
3	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)**	**10**		**287.665.592.900**	**301.115.947.421**	**1.053.942.712.219**	**912.091.904.361**
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.27	279.236.749.404	**308.295.128.495**	1.008.148.890.317	863.046.944.847
5	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)**	**20**		**8.428.843.496**	**(7.179.181.074)**	**45.793.821.902**	**49.044.959.514**
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	15.685.482.560	**9.823.146.469**	41.061.691.356	37.026.345.285
7	Chi phí tài chính	22	VI.28	14.346.035.645	**5.232.859.215**	58.964.787.847	52.030.411.438
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		13.814.421.493	**11.697.078.626**	50.922.438.005	*35.281.364.461*
8	Chi phí bán hàng	24		1.481.160.079	**1.443.021.087**	8.369.323.735	7.319.332.367
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6.868.987.831	**4.516.410.887**	19.563.681.409	17.342.944.479
10	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))**	**30**		**1.418.142.501**	**(8.548.325.794)**	**(42.279.733)**	**9.378.616.515**
11	Thu nhập khác	31		658.002.152	**(120.518.654)**	2.336.198.518	1.404.748.170
12	Chi phí khác	32		49.362.658	**(232.036.659)**	188.028.432	391.786.630
13	**Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)**	**40**		**608.639.494**	**111.518.005**	**2.148.170.086**	**1.012.961.540**
14	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)**	**50**		**2.026.781.995**	**(8.436.807.789)**	**2.105.890.353**	**10.391.578.055**
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.30		**1.072.689.584**	1.608.651.005	1.288.416.753
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.30	-	-		-
17	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)**	**60**		**2.026.781.995**	**(9.509.497.373)**	**497.239.348**	**9.103.161.302**
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-			

Nam Định, ngày 20 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu	Kế Toán trưởng	Tổng giám đốc
Trần Phương Linh	Vũ Ngọc Tuấn	Nguyễn Văn Miêng

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY NAM ĐỊNH

Scanned with CamScanner

Tổng Công ty CP Dệt May Nam Định

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

Thời điểm 31/12/2019

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết	12 Tháng năm 2019	12 Tháng năm 2018
(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		2.105.890.096	10.391.578.055
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		59.717.744.281	48.551.927.929
- Các khoản dự phòng	03		1.871.296.150	5.496.107.697
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			(1.978.689.787)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(25.222.049.180)	(24.519.804.635)
- Chi phí lãi vay	06		50.922.438.005	35.281.364.461
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**89.395.319.352**	**73.222.483.720**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(4.064.897.337)	(31.639.579.887)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		70.466.522.530	(135.464.524.883)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		39.153.016.574	(62.856.841.808)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		3.818.408.254	7.405.116.191
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(39.050.592.682)	(30.132.032.545)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			(1.710.314.998)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(650.520.000)	(808.813.001)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**159.067.256.691**	**(181.984.507.211)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(67.608.654.452)	(98.872.335.467)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.600.563.723	826.873.038
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(11.400.000.000)	(34.750.000.000)
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		14.200.000.000	113.350.000.000
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(3.474.740.000)
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		13.473.000.000	14.419.000.000
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.138.295.107	10.868.512.799
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(46.596.795.622)**	**2.367.310.370**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3.Tiền thu từ đi vay	33		716.782.465.593	852.764.477.730
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(821.886.770.784)	(659.446.017.548)
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			(404.290.695)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6.721.353.750)	(7.904.396.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(111.825.658.941)**	**185.009.772.987**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**644.802.128**	**5.392.576.146**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		34.535.527.869	29.150.305.707
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			(7.353.984)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**		**35.180.329.997**	**34.535.527.869**

Nam Định, ngày 20 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu	Kế Toán Trưởng	Tổng giám đốc
Trần Phương Linh	Vũ Ngọc Tuấn	Nguyễn Văn Miêng

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY NAM ĐỊNH

Scanned with CamScanner

Đơn vị báo cáo: Tổng Công ty CP Dệt may NĐ
Địa chỉ: 43 Tô Hiệu, P Ngô Quyền, TP Nam Định, tỉnh Nam Định

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

31/12/2019

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn — Công ty Cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh — Các sản phẩm nghành dệt may
3. Ngành nghề kinh doanh — Sản xuất, kinh doanh hàng sợi, dệt, may mặc và một số ngành nghề khác theo pháp luật
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.
6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con đến 31/12/2019
  - Công ty CP May IV Dệt May Nam Định
  - Công ty CP Dệt Khăn Dệt May Nam Định
  - Công ty CP Dịch vụ Thương mại Dệt Nam Định
  - Công ty TNHH MTV Chăn Len DM Nam Định
- Danh sách các cong ty liên doanh, liên kết;
  - Công ty CP May 1 Dệt Nam Định
  - Công ty CP Đầu tư Phát triển Đô thị Dệt May Nam Định
  - Công ty CP May V Dệt May Nam Định
  - Công ty CP Dệt - Dệt May Nam Định
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
  - Nhà máy sợi
  - Nhà máy Nhuộm
  - Nhà máy Động Lực
  - Công ty May 2
  - Xí nghiệp Dịch vụ Đời sống
  - Chi nhánh Hà Nội
  - Nhà máy Sợi Hòa Xá

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2019 kết thúc vào ngày 31/12/2019.).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt nam đồng

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo TT 200/2014/TT-BTC, chuẩn mực kế toán và quy định hiện hành
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam)
Theo tỷ giá quy định
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền;
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: VNĐ và quy đổi VNĐ
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
a) Chứng khoán kinh doanh;
b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
c) Các khoản cho vay;
d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Nguyên tắc giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo quy định của BTC
8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư: Nguyên tắc giá gốc, khấu hao theo PP đường thẳng
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
- Doanh thu bán hàng;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu hoạt động tài chính;
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.
- Thu nhập khác
21 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Scanned with CamScanner

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)
1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
- Các khoản dự phòng;
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng

1. Tiền	31/12/2019	Đầu năm
- Tiền mặt	749.262.837	866.615.892
- Tiền gửi ngân hàng	34.431.067.160	33.668.911.977
- Tiền đang chuyển		
Cộng	35.180.329.997	34.535.527.869

2. Các khoản đầu tư tài chính	31/12/2019			Đầu năm		
a) Chứng khoán kinh doanh	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu; (chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)						
- Tổng giá trị trái phiếu; (chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)						
- Các khoản đầu tư khác;						
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:						
+ Về số lượng						
+ Về giá trị						

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	31/12/2019		Đầu năm	
b1) Ngắn hạn	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn		10.000.000.000		10.000.000.000
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác(cho vay)		6.000.000.000		8.800.000.000
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
- Đầu tư vào công ty con (chi tiết khoản đầu tư vào từng công ty con);	17.518.479.633		44.782.479.633
1 Công ty CP Dịch vụ Thương mại Dệt Nam Định	2.876.479.633		2.876.479.633
2 Công ty CP Chăn Len Nam Định	5.000.000.000		5.000.000.000
3 Công ty CP May IV Dệt Nam Định	4.009.500.000		4.009.500.000
4 Công ty CP Dệt Khăn Dệt May Nam Định	5.632.500.000		5.632.500.000
5 Công ty CP Dệt - Dệt May Nam Định			27.264.000.000
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (chi tiết khoản đầu tư vào từng công ty liên doanh, liên kết);	41.816.174.793		28.025.174.793
1 Công ty CP May 1 Dệt Nam Định	3.045.174.793		3.045.174.793
2 Công ty CP Phát triển Đô thị Dệt May Nam Định	23.000.000.000		23.000.000.000
3 Công ty CP May V Dệt May Nam Định	1.980.000.000		1.980.000.000
5 Công ty CP Dệt - Dệt May Nam Định	13.791.000.000		
- Đầu tư vào đơn vị khác (chi tiết khoản đầu tư vào từng đơn vị khác);	1.348.555.000		1.348.555.000
1 Viettinbank	1.348.555.000		1.348.555.000
2 Cty CP Bông Miền Bắc			
- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;			
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.			

3. Phải thu khách hàng	31/12/2019	Đầu năm
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn		
- Chi tiết các khoản phải thu khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	142.125.075.849	16.813.359.426
1 Công ty CP Dệt - Dệt May Nam Định	82.527.229.521	

Scanned with CamScanner

2	Công ty cổ phần sợi Quảng Đà	22.210.498.856	
3	Công ty TNHH Dệt May Phú Cường	12.141.934.783	7.862.467.874
4	Công ty TNHH Thành Vin	5.399.999.999	5.753.934.037
5	Công ty TNHH Dệt May Hoàng Dũng	7.367.632.690	3.196.957.515
6	NINGBO CIMEI IMPORT AND EXPORT CO., LTD	6.238.890.000	
7	SHANGHAI XIETONG (GROUP) CO., LTD.	6.238.890.000	

b) Phải thu khách hàng dài hạn

c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan(chi tiết)

d) Khách hàng khác

Cộng	56.002.840.353	181.074.071.177
	198.127.916.202	**197.887.430.603**

4. Phải thu khác

	31/12/2019		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	13.099.103.084		17.161.531.931	
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;	-		4.211.917.500	
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ;	599.981.819		609.662.597	
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác.	12.499.121.265		12.949.614.431	
b) Dài hạn (tương tự các khoản mục ngắn hạn)			-	
Cộng	**13.099.103.084**		**17.161.531.931**	- -

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

	31/12/2019		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác				

6. Nợ xấu

	31/12/2019		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;				
(trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn);				
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;				
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.				
Cộng				

7. Hàng tồn kho:

	31/12/2019		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;			5.648.629.876	
- Nguyên liệu, vật liệu;	51.546.298.731		96.582.182.910	
- Công cụ, dụng cụ;	128.583.309		124.476.905	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	86.076.800.730		10.364.615.107	
- Thành phẩm;	12.376.352.632		99.123.832.368	
- Hàng hóa;	14.190.211.408		22.941.032.174	
- Hàng gửi bán;	58.233.665		58.233.665	
- Hàng hóa kho bảo thuế.				
Cộng	**164.376.480.475**	-	**234.843.003.005**	- -

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Chênh lệch (nếu có) về số lượng và giá trị giữa số ghi sổ kế toán và số thực tế khi kiểm kê hàng tồn kho tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân, trách nhiệm bồi thường...;
- Những trường hợp hay sự kiện dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;

8. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2019		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
(Chi tiết cho từng loại, nêu lí do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)				
Cộng				

b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB)		31/12/2019	Đầu năm
- Mua sắm;			
- XDCB;			
	1 Chi phí cho dự án di dời	13.577.924.486	13.840.723.301
	2 XDCB khác	32.974.765.097	8.668.583.501
- Sửa chữa.			
Cộng		**46.552.689.583**	- **22.509.306.802** -

Scanned with CamScanner

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	273.820.212.376	681.163.895.450	38.668.842.246	2.757.404.488		996.410.354.560
- Mua trong năm						-
- Đầu tư XDCB hoàn	19.009.520.678	35.917.679.247	1.072.737.272			55.999.937.197
-Tăng khác						-
-Giảm tài sản do điều chuyển NB		10.994.808.110				10.994.808.110
- Thanh lý, nhượng bán		64.409.484.268		39.790.000		64.449.274.268
- Giảm khác		3.393.470.071				3.393.470.071
Số dư cuối kỳ	292.829.733.054	638.283.812.248	39.741.579.518	2.717.614.488		973.572.739.308
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	59.226.447.322	299.707.317.041	9.906.854.747	1.336.731.466		370.177.350.576
- Khấu hao trong năm	14.288.428.384	38.989.828.082	3.995.866.000	184.360.226		57.458.482.692
- Tăng khác		-				-
-Điều chuyển nội bộ		1.253.240.547				1.253.240.547
- Thanh lý, nhượng bán		59.492.189.202		39.790.000		59.531.979.202
- Giảm khác	78.237.690	931.007.524				1.009.245.214
Số dư cuối kỳ	73.436.638.016	277.020.707.850	13.902.720.747	1.481.301.692		365.841.368.305
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	214.593.765.054	381.456.578.409	28.761.987.499	1.420.673.022		626.233.003.984
- Tại ngày cuối kỳ	219.393.095.038	361.263.104.398	25.838.858.771	1.236.312.796		607.731.371.003

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm				698.000.000		698.000.000
- Mua trong năm						-
- Tạo ra từ nội bộ DN						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	-			698.000.000		698.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế						-
Số dư đầu năm				257.000.000		257.000.000
- Khấu hao trong năm				63.000.000		63.000.000
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	-			320.000.000		320.000.000
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm				441.000.000		441.000.000
- Tại ngày cuối kỳ	-			378.000.000		378.000.000

** Thuyết minh số liệu và giải trình khác:*

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá		9.154.831.169				9.154.831.169
Số dư đầu năm		9.154.831.169				9.154.831.169
- Thuê tài chính trong năm		10.850.640.000				
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						-
- Giảm khác		5.425.320.000				5.425.320.000
Số dư cuối kỳ		14.580.151.169				14.580.151.169
Giá trị hao mòn lũy kế		1.537.620.310				1.537.620.310
Số dư đầu năm		166.004.380				166.004.380
- Khấu hao trong năm		1.419.883.934				1.419.883.934
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						-
- Tăng khác						-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						-
- Giảm khác		48.268.004				48.268.004
Số dư cuối kỳ		1.537.620.310				1.537.620.310
Giá trị còn lại						-
- Tại ngày đầu năm		8.988.826.789				8.988.826.789
- Tại ngày cuối kỳ		13.042.530.859				13.042.530.859

** Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:*
** Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:*

Scanned with CamScanner

* *Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:*

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối kỳ
Nguyên giá	11,682,399,869			12.378.939.809
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	11.682.399.869	696.539.940		12.378.939.809
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	4.868.236.937			5.644.614.592
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	4.868.236.937	776.377.655		5.644.614.592
Nhà(tăng do sáp nhập)				-
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại	6.814.162.932	(79.837.715)	-	6.734.325.217
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	6.814.162.932	(79.837.715)		6.734.325.217
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

* *Thuyết minh số liệu và giải trình khác:*

13. Chi phí trả trước

	31/12/2019	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có thể).	385.915.595	143.056.803
b) Dài hạn		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có thể).	8.969.762.843	13.031.029.889
Cộng	9.355.678.438	13.174.086.692

14. Tài sản khác

	31/12/2019	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	23.620.390	3.800.608.910
1 Thuế GTGT được khấu trừ	-	704.663.344
2 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	23.620.390	3.095.945.566
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
Cộng	23.620.390	3.800.608.910

15. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2019		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	341.250.139.324		440.414.324.193	
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)	455.900.537.011		523.487.207.953	
1 Ngân hàng SHB	214.324.823.050		268.760.767.810	
2 Tập đoàn Dệt may Việt Nam	64.999.388.608		64.999.388.608	
3 Vay dài hạn tín dụng công nhân	9.300.000.000			
4 Ngân hàng Á Châu	4.661.471.249		6.830.438.625	
5 Ngân hàng Đầu Tư				
6 Ngân hàng Quân Đội	20.113.168.948		37.029.196.549	
7 Cty CP Dịch vụ TM dệt Nam Định	9.000.000.000		9.000.000.000	
8 Ngân hàng ADB	133.501.685.156		136.867.416.361	
Cộng	797.150.676.335	- - -	963.901.532.146	

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	31/12/2019		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay;				
- Nợ thuê tài chính;				
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng				

16. Phải trả người bán	31/12/2019		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả				
1 Doanh nghiệp Tư nhân Ngọc Đạt	8.084.774.800	8.084.774.800		
2 GLENCORE AGRICULTURE B.V.	14.937.511.325	14.937.511.325		

Scanned with CamScanner

3 OMNICOTTON INC	22.492.826.816	22.492.826.816			-
4 OSC COTTON TRADING L.L.C	27.788.576.777	27.788.576.777		18 189 804	18 189 804
5 RCMA ASIA PTE LTD	24.554.758.448	24.554.758.448			-
6 Công ty CP Xây dựng BYD Việt Nam	9.474.605.894	9.474.605.894		10.645.605.894	10.645.605.894
7 Khách hàng khác	36.762.729.797	36.762.729.797		73.724.157.767	73.724.157.767
b) Phải trả người bán dài hạn	-	-		16.977.649.431	16.977.649.431
Cộng	144.095.783.857	144.095.783.857	-	101.347.413.092	101.347.413.092

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số quá hạn
- Các đối tượng khác

Cộng

d) Phải trả người bán là các bên liên quan(chi tiết cho từng đối tượng)

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp/bù trừ trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
1 Thuế GTGT	32.777.937	83.781.420.211	(83.035.917.489)	778.280.659
2 Thuế TNCN	45.526.586	206.607.884	(228.543.492)	23.590.978
3 Thuế Tài nguyên	12.578.909	283.763.866	(282.705.032)	13.637.743
4 Thuế TNDN		1.608.651.005		1.608.651.005
5 Thuế BV môi trường và thuế khác	-			-
6 Thuế nhà đất	-	6.248.883.240	(6.248.883.240)	-
Cộng	90.883.432	92.129.326.206	(89.796.049.253)	2.424.160.385
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				
1 Thuế TNDN	1.072.325.176			1.072.325.176
2 Thuế khác	23.620.390			23.620.390
3 Tiền thuê đất				-
4 Thuế GTGT	2.000.000.000	2.000.000.000		-
	3.095.945.566	2.000.000.000	-	1.095.945.566

18. Chi phí phải trả	Đầu năm	31/12/2019
a) Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn		
- Các khoản trích trước khác	2.121.318.581	2.473.447.621
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng		

19. Phải trả khác	Đầu năm	31/12/2019
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết;		
- Kinh phí công đoàn;	80.827.805	160.571.440
- Bảo hiểm xã hội;	1.171.966.998	
- Bảo hiểm y tế;	191.081.423	
- Bảo hiểm thất nghiệp;	166.118.178	
- Phải trả về cổ phần hoá;	1.490.611.250	
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	1.195.740.000	1.274.386.250
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	684.397.889	679.159.376
Cộng	4.980.743.543	2.114.117.066
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	119.423.822	119.423.822
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.212.500.000	14.212.500.000
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		
Cộng	9.331.923.822	14.331.923.822

20. Doanh thu chưa thực hiện	31/12/2019	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng	-	-
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)	2.083.567.445	2.818.945.253

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do khong có khả năng thực hiện).

21. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)	31/12/2019			Cuối năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
- Mệnh giá;						
- Chiết khấu;						
- Phụ trội.						
Cộng						

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

Scanned with CamScanner

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:
- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

23. Dự phòng phải trả

	31/12/2019	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)		

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	31/12/2019	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	31/12/2019	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

25. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu							
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Quỹ đầu tư	Quỹ dự phòng TC	LNST chưa phân phối	Các khoản mục khác	Cộng
A	1	2	3	4	5	7	8	
Số dư đầu năm	136.000.000.000	0	-	20.959.282.666	-	51.286.805.706		208.246.088.372
- Tăng vốn trong				36.657.784.850				36.657.784.850
năm trước								-
- Lãi trong						9.103.161.302		9.103.161.302
năm								-
- Tăng khác								-
- Giảm vốn trong								-
năm trước								-
- Lỗ trong năm								-
trước								-
- Giảm khác						46.111.589.021		46.111.589.021
Số dư đầu năm nay	136.000.000.000	-	-	57.617.067.516	-	14.278.377.987		207.895.445.503
- Tăng vốn trong								-
năm nay								-
- Lãi trong năm nay				6.400.000.000		497.239.348		6.897.239.348
- Tăng khác								-
- Giảm vốn trong						13.950.000.000		13.950.000.000
năm nay								-

Scanned with CamScanner

- Lỗ trong năm nay								-
- Giảm khác								-
Số dư cuối kỳ	136.000.000.000	-	-	64.017.067.516	-	825.617.335	-	200.842.684.851

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2019	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	72.997.000.000	72.997.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	63.003.000.000	63.003.000.000
- Số lượng cổ phiếu quỹ:		
Cộng	136.000.000.000	136.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ tức
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

đ- Cổ phiếu	31/12/2019	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* *Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành* :.....

e. Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển	64.017.067.516	57.617.067.516
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm(đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá, theo quyết định nào?...)		

27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác(nói rõ nguyên nhân)		

28. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	Năm nay	Năm trước

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn
- Từ 1 năm trở xuống;
- Trên 1 năm đến 5 năm;
- Trên 5 năm;

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.
- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

	12 Tháng năm 2019	12 Tháng năm 2018
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.053.942.712.219	912.418.320.321

Scanned with CamScanner

- Doanh thu bán hàng;	1.014.018.679.124	878.099.452.619
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	39.924.033.095	33.992.451.742
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu luỹ kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính;		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;		
- Giảm giá hàng bán;		
- Hàng bán bị trả lại;	-	326.415.960

3. Giá vốn hàng bán

	12 Tháng năm 2019	12 Tháng năm 2018
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	201.562.178.522	84.850.205.761
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	773.743.080.286	752.012.634.994
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá bất động sản bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước;		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	32.843.631.766	26.184.104.092
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		
Cộng	**1.008.148.890.574**	**863.046.944.847**

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	12 Tháng năm 2019	12 Tháng năm 2018
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.272.358.693	734.208.681
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	10.097.624.757	2.993.165.391
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;	6.429.428.839	5.783.799.311
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.	23.262.279.067	27.515.171.902
Cộng	**41.061.691.356**	**37.026.345.285**

5. Chi phí tài chính

	12 Tháng năm 2019	12 Tháng năm 2018
- Lãi tiền vay;	50.922.438.005	35.281.364.461
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	8.308.033.507	8.921.473.414
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		7.827.573.563
- Chi phí tài chính khác.		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	**59.230.471.512**	**52.030.411.438**

6. Thu nhập khác

	12 Tháng năm 2019	12 Tháng năm 2018
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	1.333.970.319	893.407.273
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.	1.002.228.199	511.340.897
Cộng	**2.336.198.518**	**1.404.748.170**

7. Chi phí khác

	12 Tháng năm 2019	12 Tháng năm 2018
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	45.000.000	
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;	9.730.630	
- Các khoản khác.	133.297.802	391.786.630
Cộng	**188.028.432**	**391.786.630**

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	12 Tháng năm 2019	12 Tháng năm 2018
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	19.563.681.409	17.342.944.479
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
- Các khoản chi phí QLDN khác	19.563.681.409	17.342.944.479
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	8.369.323.735	7.319.332.367
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		
- Các khoản chi phí bán hàng khác	8.369.323.735	7.319.332.367
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác(hoàn nhập tiền lương)		
- Các khoản ghi giảm khác		
Cộng	**27.933.005.144**	**24.662.276.846**

9) Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	**12 Tháng năm 2019**	**12 Tháng năm 2018**
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	521.268.411.853	413.191.880.403
- Chi phí nhân công	92.889.352.851	72.649.174.428
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	59.717.744.281	32.494.734.268
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	171.314.651.247	118.082.009.548
- Chi phí khác bằng tiền	52.884.445.765	106.540.500.794
Cộng	**898.074.605.997**	**742.958.299.441**

Ghi chú: Chỉ tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:
+ Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;
+ Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp;
+ Tài khoản 623 – Chi phí sản xuất chung;
+ Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung;
+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Scanned with CamScanner

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:
+ Tài khoản 156 – Hàng hóa;
+ Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán;
+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố.

b) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa; tái cơ cấu, dự phòng khác
- Các khoản ghi giảm khác

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	31/12/2019	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.608.651.005	1.288.416.753
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	31/12/2019	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	31/12/2019	Năm trước
Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:		

Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: .....
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....
3. Thông tin về các bên liên quan:.....
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1):.

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): .....
6. Thông tin về hoạt động liên tục: .....
7. Những thông tin khác. .....

Nam Định, ngày 20 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Trần Phương Linh	Vũ Ngọc Tuấn	Nguyễn Văn Miêng

- Số chứng chỉ hành nghề;
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

Ghi chú:

Đối với người lập biểu là các đơn vị dịch vụ kế toán phải ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán. Người lập biểu là cá nhân ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề.

Scanned with CamScanner